Tên: …….. **Nghe:** ……

Lớp: S9…

Ngày làm bài: Thứ ……, ngày ……/…….

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 2: WELL-BEING – VOCABULARY 1 & FCE LISTENING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**qualification** (n)	bằng cấp, trình độ chuyên môn	4	**absorbed** (adj)	bị cuốn hút
2	**individual** (adj)	riêng biệt, mang tính cá nhân	5	**relevance** (n)	tính liên quan, ý nghĩa thực tiễn
3	**approach** (n)	cách tiếp cận, phương pháp	6	**confines** (n)	giới hạn, phạm vi hẹp

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. TIPS

☑ **Step 1: Underline Keywords**

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

Cách làm:

- Khi đọc câu hỏi và 3 lựa chọn A/B/C, hãy gạch chân các từ khóa chính – thường là **danh từ, động từ, tính từ mô tả**, vì những loại từ này thường chứa thông tin quan trọng trong câu.
- Từ khóa giúp con biết nội dung cần nghe (what to listen for) và giúp não so sánh thông tin nhanh hơn.

🔍 **Ví dụ:** Ở các lựa chọn của bài, ta có thể thấy các thông tin đã khá ngắn gọn và rõ ràng, chẳng hạn như câu A:

show students **how** to **work hard**

→ Khi nghe dạng bài kiểu này, con cần lưu ý thật kĩ về thông tin được cung cấp trong các lựa chọn, để có thể chọn được thông tin phù hợp với nội dung từng người nói đang trình bày.

⚠ **Step 2: Watch Out for Traps**

Mục tiêu: Tránh bị đánh lừa bởi từ giống nhau giữa bài nghe và đáp án, nhưng ngữ cảnh hoặc ý nghĩa lại không khớp.

Cách làm:

- Đề bài thường cố tình đưa từ giống nhau vào câu sai, nhưng nếu nghe kỹ con sẽ thấy ngữ cảnh không phù hợp.
- Đừng chọn đáp án chỉ vì con nghe thấy từ đó – hãy chắc chắn nó trả lời đúng câu hỏi!

🔍 **Ví dụ mẫu:**

What sport does the **girl want** to **try next week**?

A. Tennis

B. Basketball

C. Swimming

🎧 **Transcript:**

Boy: So, did you **enjoy** your **swimming class** yesterday?

Girl: Yeah, it was fun! But I've **been doing** that **every week** for **months**. I **want** to **try something different** now.

Boy: Like what?

Girl: I think **tennis** sounds **exciting**. I even bought a new racket!

🔘 **Phân tích:**

- Cả A. Tennis và C. Swimming đều được nhắc đến trong đoạn hội thoại.
- Tuy nhiên, câu hỏi là: "Môn thể thao nào cô bé muốn thử vào tuần sau?", không phải "Môn thể thao cô bé đã chơi".
- Nếu con chỉ nghe thấy từ swimming và chọn ngay đáp án C là sai. Vì swimming là môn cô bé đã học trong thời gian qua, chứ không phải môn cô ấy muốn thử.
- Tennis là môn thể thao mới mà cô bé muốn thử trong tuần sau, thậm chí còn nói đã mua vợt mới → Đáp án đúng là A. Tennis.

LIVEWORKSHEETS

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/fce-practice-tests-plus-2-4

Part 3

You will hear five short extracts in which people are talking about what makes a good teacher. For questions 19–23, choose from the list (A–H) what each speaker says a good teacher should do. Use the letters only once. There are three extra letters you do not need to use.

A. show students how to work hard

B. know the newest ideas in their subject

C. tell students how they are doing

D. be ready to help students outside class

E. push students to try harder

F. make lessons fun and interesting

G. give a fair amount of homework

H. have the right training

Speaker 1 ☐ 19

Speaker 2 ☐ 20

Speaker 3 ☐ 21

Speaker 4 ☐ 22

Speaker 5 ☐ 23

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S9…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Từ vựng & Ngữ pháp: ……

Nghe: ……

Mini Test: ……..

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 2: WELL-BEING – VOCABULARY 1 & FCE LISTENING

A. VOCABULARY

- Health

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**malnutrition** (n)	suy dinh dưỡng	8	**heart disease** (n)	bệnh tim
2	**poverty** (n)	nghèo đói	9	**moderate** (adj)	vừa phải, điều độ
3	**obesity** (n)	béo phì	10	**immune system** (n)	hệ miễn dịch
4	**consume** (v)	tiêu thụ, dùng (thức ăn, đồ uống, năng lượng)	11	**cell** (n)	tế bào
5	**carbohydrate-based** (adj)	chứa nhiều carbohydrate	12	**fight off** (phr.v)	chống lại, đẩy lùi (bệnh tật, kẻ tấn công)
6	**keep something in balance** (phr.)	giữ cái gì đó cân bằng	13	**infection** (n)	sự nhiễm trùng, bệnh truyền nhiễm
7	**diabetes** (n)	bệnh tiểu đường	14	**wind down** (phr.v)	thư giãn, nghỉ ngơi sau thời gian căng thẳng

- Feelings and emotions

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**have a direct effect on** (phr.)	có ảnh hưởng trực tiếp tới	3	**depression** (n)	chứng trầm cảm, sự suy sụp tinh thần
2	**anxiety** (n)	sự lo lắng, lo âu	4	**put stress on** (phr.)	gây căng thẳng, tạo áp lực lên

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**accessible** (adj)	có thể tiếp cận được	4	**in-depth** (adj)	chuyên sâu, kỹ lưỡng, toàn diện
2	**charity organisations** (n)	tổ chức từ thiện	5	**broadcast** (v)	phát sóng
3	**sponsor** (v)	tài trợ			

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ đặc biệt.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. Lack of clean water and nutritious food is a major cause of ____ in many developing countries.

(A.) *malnutrition* *B. cell* *C. moderate* *D. heart disease*

1. Eating too much junk food over time can lead to serious health problems such as _____ and obesity.
   A. heart disease B. cell C. effect D. moderate
2. Wholemeal bread and brown rice are _____ foods that provide energy for the body.
   A. immune system B. moderate C. carbohydrate-based D. wind down
3. Doctors recommend that you eat in a(n) _____ way, avoiding too much sugar or fat.
   A. poverty B. infection C. obesity D. moderate

LIVEWORKSHEETS

4. A healthy diet helps your _____ fight off illnesses more effectively.
   A. immune system B. consume C. heart disease D. balance
5. After months of hard work, taking a short holiday is a great way to _____.
   A. consume B. wind down C. keep D. fight off

II. Fill in the blanks with the correct words in the box. Use each word only ONCE.

~~*malnutrition*~~	diabetes	poverty	consume	infection	obesity

Last week, our class attended a talk about global health challenges. The speaker began by pointing out that ***(0) malnutrition*** remains a major problem in many parts of the world, especially in rural areas. She explained that **(1)** _____ often prevents families from buying nutritious food, leading to long-term health issues.

In contrast, in some developed countries, the main concern is **(2)** _____, which is often caused by the tendency to **(3)** _____ too many processed foods and sugary drinks. The speaker warned that such habits increase the risk of diseases like **(4)** _____, which can seriously affect a person's quality of life.

Finally, she highlighted the importance of hygiene and vaccination to prevent any **(5)** _____ from spreading in the community.

III. Read the text about a health seminar, then answer the questions in FULL SENTENCES.

Last Friday, our school joined a health seminar at the community center. The first speaker talked about global health problems such as malnutrition, poverty, and obesity. She said a healthy diet with carbohydrate-based meals in moderate portions can help keep the body in balance and reduce the risk of heart disease and diabetes. A strong immune system also helps the body fight off infections.

In the second part, a psychologist explained how anxiety and depression can put stress on the body, while positive feelings can have a direct effect on health. She suggested simple activities to wind down after a busy day.

Questions:

0. *What global health problems were mentioned in the seminar?*
   → ***Malnutrition, poverty, and obesity were mentioned in the seminar.***
1. Which diseases can be reduced by a healthy diet?
   → _____.
2. What can a strong immune system help the body do?
   → _____.
3. What effect can anxiety and depression have on the body?
   → _____.

Extra question: Which advice from the seminar would you follow?
→ _____.

IV. Create your own sentences using gerunds as subjects and objects based on the information given.

0. *(Subject: travel)* ***Traveling helps people understand different cultures.***
1. (Object: organise) _____.
2. (Subject: practise) _____.
3. (Object: revise) _____.
4. (Subject: share) _____.
5. (Object: prepare) _____.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con làm bài nghe theo link sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/listening-b2-fce-practice-1

Part 1

You will hear people talking in eight different situations. For questions **1–8**, choose the best answer (**A**, **B** or **C**).

---

1 You hear two friends talking about attending a motor-racing event.

They agree that the best thing about it was

A the race.
B the facilities.
C the atmosphere.

2 You hear a football coach talking about a match.

He thinks that the team lost because

A they lacked concentration.
B they hadn't practised enough.
C they weren't very fit.

3 You hear two people talking about a computer game.

Why does the boy dislike it?

A It's boring.
B It's expensive.
C It's complicated.

4 You hear a woman talking about judging a poetry competition.

What surprised her?

A how nature was seen in the poems
B how many poems some people wrote
C how humorous the poems were

5 You hear a young man talking about travelling alone for the first time.

How did his parents react to the idea?

A They were helpful.
B They were worried.
C They were angry.

6 You hear part of a talk by a nurse.

What is she doing?

A giving instructions to a new colleague
B explaining how patients should be treated
C outlining the good and bad points of the job

7 You hear a man talking about a long-distance journey he made.

How did he travel?

A by bus
B by motorbike
C by car

8 You hear two friends talking about listening to the radio.

What did the girl like about the programme she mentions?

A It was amusing.
B She learned something.
C The presenter was good.

LIVEWORKSHEETS

Con làm bài nghe theo link sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/fce-practice-tests-plus-2-3

Part 3

You will hear five short extracts in which people are talking about a radio station. For questions 19–23, choose from the list (A–H) what each person says about it. Use the letters only once. There are three extra letters you do not need to use.

A. I like that there are no adverts.

B. There are shows that even young children can enjoy.

C. One of the presenters is very funny.

D. There should be more sports programmes.

E. It gives high-quality news reports.

F. I like how it helps the local community.

G. The comedy programmes aren't good.

H. It should include more international news.

Speaker 1 ☐ 19

Speaker 2 ☐ 20

Speaker 3 ☐ 21

Speaker 4 ☐ 22

Speaker 5 ☐ 23

LIVEWORKSHEETS